**PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM**

**(Developing private university system to meet the requirements of the fundamental and comprehensive reform of Vienamese higher education)**

***TS. Trần Văn Hùng, Trường Đại học Duy Tân***

**Tóm tắt.**

Hệ thống đại học tư thục ngày càng có nhiều đóng góp quan trọng cho sự phát triển của giáo dục đại học Việt Nam. Do đó, phát triển hệ thống đại học tư thục là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao vị thế của giáo dục đại học Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh giáo dục đại học quốc tế ngày càng sâu sắc. Bài báo này đề xuất năm giải pháp cơ bản để phát triển hệ thống đại học tư thục Việt Nam.

*Từ khóa: giải pháp, phát triển, hệ thống đại học tư thục*

**Abstract.**

The private university system is increasingly making important contributions to the development of Vietnamese higher education. Therefore, the development of this system is an urgent requirement to enhance the position of Vietnamese higher education in the world, to meet the requirements of the fundamental and comprehensive reform of education and training in the context of international integration and competition in higher education, which is becoming more and more profound. This article proposes five basic solutions for developing Vietnam’s private university system.

*Key words: solutions, development, private university system*

**1. Mở đầu**

Năm 2019 đánh dấu ¼ thế kỷ hình thành và phát triển của hệ thống đại học (ĐH) ngoài công lập Việt Nam sau năm 1975 (năm 1994, Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập 05 trường ĐH ngoài công lập đầu tiên của Việt Nam với tên gọi ĐH dân lập; hiện nay, Việt Nam có 60 trường gồm 52 trường ĐH tư thục và 08 trường ĐH dân lập đang trong quá trình chuyển đổi, sau đây gọi chung là các trường ĐH tư thục (ĐHTT)). Các trường ĐHTT đã góp phần hoàn thiện hệ thống giáo dục ĐH (GDĐH) Việt Nam, có nhiều đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc nói chung, sự phát triển của giáo dục Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, hệ thống ĐHTT Việt Nam còn nhiều tồn tại và hạn chế, đặc biệt là năng lực hội nhập, cạnh tranh GDĐH quốc tế còn thấp. Để giải quyết thực trạng này, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) trong đó mục tiêu đổi mới GDĐH theo định hướng cạnh tranh và hội nhập quốc tế được nhấn mạnh [1], cần xây dựng và triển khai đồng bộ các giải pháp khác nhau.

**2. Nội dung**

**2.1. Tổng quan hệ thống đại học tư thục Việt Nam**

Sự ra đời hệ thống ĐHTT Việt Nam sau năm 1975 xuất phát từ đường lối đổi mới toàn diện đất nước được quyết định tại Đại hội VI năm 1986 của Đảng. Từ đường lối đổi mới của Đảng, nhiều nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển mô hình này đã được ban hành và thực thi gắn liền với quá trình lập pháp trong lĩnh vực GD của Quốc Hội. Năm 1994, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập 05 trường ĐH dân lập gồm 03 trường ở thành phố Hà Nội, 01 trường ở thành phố Đà Nẵng và 01 trường ở thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 02/8/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định 75/2006/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Luật GD (Quốc Hội khóa XI thông qua ngày 14/66/2005), loại hình trường ĐH bán công và dân lập bị xóa bỏ, chỉ còn một loại hình trường ĐH ngoài công lập là trường ĐHTT. Thực thi Luật GD, kể từ năm 2006, số trường ĐHTT đã tăng gấp 2 so với giai đoạn từ năm 2005 trở về trước (Bảng 2.1).

*Bảng 2.1. Số lượng các trường ĐH ngoài công lập của Việt Nam*

*từ năm 1994 đến năm 2018 [2], [3].*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1994** | **2000** | **2005** | **2010** | **2016** | **12/2018** |
| Số lượng trường đại học ngoài công lập | 5 | 16 | 20 | 51 | 60 | 60 |
| Tỷ lệ % trong tổng số các trường đại học (không tính các trường thuộc khối An ninh – Quốc phòng) | 8.6 | 18.2 | 16.9 | 26.7 | 25.5 | 25.4 |

60 trường ĐHTT đóng ở 29/63 tỉnh, thành: miền Bắc có 23 trường, miền Trung – Tây nguyên có 12 trường và miền Nam có 25 trường, trong đó thành phố Hà Nội có số trường nhiều nhất là 13 trường, tiếp đến là thành phố Hồ Chí Minh có 12 trường [4].

**2.2.Những thành tựu và hạn chế của hệ thống đại học tư thục Việt Nam**

*2.2.1. Thành tựu*

Trong 25 năm qua, hệ thống ĐHTT đã đóng góp hàng trăm ngàn nhân lực có trình độ cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, không chỉ giảm bớt gánh nặng đáng kể mà còn đóng góp hàng trăm tỷ đồng cho ngân sách nhà nước (chỉ tính riêng năm 2016, 43 trường ĐHTT đã nộp ngân sách nhà nước 111 tỷ đồng [2]). Trong số 60 trường ĐHTT, một số trường đã tạo dựng được uy tín về chất lượng trong xã hội, tạo ra môi trường cạnh tranh tích cực giữa các trường công lập và tư thục, một số trường ĐHTT được đánh giá là yếu kém đã được các tập đoàn có tiềm lực lớn mua lại và đầu tư phát triển sẽ sớm khắc phục được những lệch lạc trong phát triển mô hình ĐHTT tại Việt Nam, vv…

*2.2.2. Tồn tại và hạn chế*

Về quy mô: hệ thống ĐHTT chỉ chiếm hơn 25.4% trong tổng số các trường ĐH của cả nước, từ 12% đến hơn 13% về số SV bậc ĐH trong nhiều năm qua và tăng nhẹ trong năm học 2017-2018 (các trường ĐHTT đào tạo 267.530 SV trong tổng số 1.707.025 SV của cả nước, chiếm tỷ lệ 16%, không tính các trường thuộc khối An ninh – Quốc phòng [3]). Tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ SV tư thục/ tổng số SV của các nước có nền GDĐH phát triển trong khu vực và trên thế giới như Singapore (61.8%), Malaysia (43.1%), Hàn Quốc (80.7%), Nhật Bản (78.6%%), Hoa Kỳ (27.5%); thấp hơn tỷ lệ trung bình chung SV tư thục/ tổng số SV của Châu Á nói chung (42.1%) và Đông Nam Á nói riêng (41.8%) [8]. Đến nay, chưa có trường ĐHTT nào của Việt Nam mở cơ sở đào tạo hay nghiên cứu ở nước ngoài.

Về chất lượng: chất lượng, hiệu quả GD&ĐT của hệ thống ĐHTT còn thấp so với yêu cầu [1], năng lực đào tạo bậc sau ĐH còn hạn chế (năm học 2017 – 2018, đào tạo thạc sĩ chiếm 13%, tiến sĩ chiếm chỉ 2% trong tổng số học viên, nghiên cứu sinh của cả nước [3]); đến nay, chưa có trường ĐHTT nào của Việt Nam có tên trong các trường ĐH hàng đầu của khu vực theo các bảng xếp hạng ĐH có uy tín của thế giới, mới chỉ có 05 ngành đào tạo của các trường ĐHTT được các tổ chức kiểm định quốc tế công nhật đạt tiêu chuẩn chất lượng (theo dữ liệu cập nhật đến ngày 31/12/2018 tại trang thông tin điện tử của Bộ GD&ĐT). Từ đó, có thể khẳng định rằng chất lượng của hệ thống ĐHTT Việt Nam còn có khoảng cách rất xa không chỉ so với hệ thống ĐHTT Mỹ với các trường ĐHTT hàng đầu thế giới như Đại học Harvard, Đại học Princeton, Đại học Yale, Đại học Columbia, Đại học Stanford, Đại học Duke,….hay Nhật Bản mà còn cả quốc gia trong khối ASEAN như Malaysia với 05 ĐHTT/13 ĐH hàng đầu thế giới và 11 ĐHTT/27 ĐH hàng đầu Châu Á theo bảng xếp hạng của QS tại website <https://www.topuniversities.com>.

Nguyên nhân chủ yếu của tồn tại và hạn chế đã được khẳng định trong các báo cáo Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam năm 2013 [5], Bộ GD&ĐT năm 2017 [2] gồm i) nguyên nhân khách quan: một số cơ chế và chính sách chưa phù hợp với thực tiễn và chậm đổi mới, một số cơ chế và chính sách chậm được triển khai; ii) nguyên nhân chủ quan: các điều kiện đảm bảo chất lượng của hệ thống các trường ĐHTT chưa đáp ứng được yêu cầu theo quy định của các cơ quan quản lý nhà nước về GD&ĐT.

**2.3. Giải pháp phát triển hệ thống đại học tư thục Việt Nam**

Phát triển hệ thống ĐHTT là phù hợp với xu thế phát triển của GDĐH khu vực và thế giới – quy mô SV của hệ thống ĐHTT tăng nhanh trong những thập niên qua, đến nay chiếm khoảng 1/3 (32.9%) tổng số SV toàn cầu [7], phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là Đảng ta đang triển khai thực hiện Nghị quyết TW 5 khóa XII về “Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, Nghị quyết TW6 khóa XII về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, vv... Mặt khác, hệ thống ĐHTT Việt Nam có tiềm năng để phát triển vì trong số 60 trường ĐHTT Việt Nam, một số trường đã tạo dựng được nền tảng phát triển vững chắc, nhiều trường ĐHTT đã được các tập đoàn kinh tế và giáo dục có tiềm lực tài chính lớn đầu tư.

Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 xác định mục tiêu phát triển nền GD là đến năm 2030 đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, phát triển GDĐH trong đó có hệ thống ĐHTT là có một số trường và ngành đào tạo của trường ĐH ngang tầm khu vực và quốc tế.

Để phát triển hệ thống ĐHTT Việt Nam nhằm góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Nghị quyết 29-NQ/TW cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp khác nhau trong đó có 05 giải pháp có tính định hướng dưới đây.

*2.3.1. Hệ thống hóa các chủ trương, cơ chế, chính sách về phát triển hệ thống đại học tư thục Việt Nam*

Chủ trương, cơ chế hay chính sách phát triển hệ thống ĐHTT đã được đề cập trong các văn kiện đại hội Đảng cũng như trong nhiều nghị quyết chuyên đề về phát triển GD&ĐT của Đảng kể từ Nghị quyết TW 4 (khóa VII) năm 1993 cho đến Nghị quyết TW 8 (khóa XI) năm 2013. Luật GDĐH năm 2012, sửa đổi bổ sung năm 2018 nhấn mạnh việc ưu tiên phát triển hệ thống ĐHTT. Chính phủ cũng đã ban hành nhiều nghị định, chỉ thị, vv… trong đó đề ra nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ để phát triển ĐHTT trong đó có Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014.

Việc rà soát, đánh giá lại và hệ thống hóa các chủ trương, cơ chế, chính sách về phát triển hệ thống ĐHTT Việt Nam trong một văn bản duy nhất là yêu cầu cấp thiết để tạo sự tập trung và thuận lợi cho các cơ quan quản lý nhà nước về GDĐH, các trường ĐHTT và các bên liên quan trong việc triển khai thực hiện. Mặt khác, để khắc phục tình trạng chậm triển khai các chủ trương, cơ chế, chính sách về phát triển hệ thống ĐHTT như trong những năm qua, cần phát huy hơn nữa vai trò tham mưu và tính năng động của Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam.

*2.3.2. Mở rộng quy mô của hệ thống đại học tư thục Việt Nam*

Tăng quy mô đào tạo của hệ thống ĐHTT Việt Nam lên gấp 2 đến gấp 3 lần so với hiện nay (tỷ lệ SV chiếm từ 25% đến 40% trong tổng số SV bậc ĐH của toàn hệ thống). Đây là tỷ lệ phù hợp với xu thế phát triển của GDĐH thế giới và khu vực, phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Để thực hiện mục tiêu trên, Chính phủ cần quy hoạch lại mạng lưới các trường ĐH Việt Nam theo hướng giảm số lượng các trường ĐH công lập, giảm quy mô đào tạo của ĐH quốc gia và ĐH vùng (với chức năng chính là nghiên cứu) đồng thời sửa đổi, bổ sung các cơ chế và chính sách hỗ trợ phát triển ĐHTT trong đó tập trung hỗ trợ, ưu đãi về đất đai và tài chính.

Về phía các trường ĐHTT, cần xác định lại sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển theo theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực và hội nhập quốc tế từ đó chuyển đổi từ trường ĐH thành ĐH theo Luật GDĐH sửa đổi, bổ sung năm 2018.

*2.3.3. Tăng cường kiểm định trường và chương trình đào tạo của hệ thống đại học tư thục Việt Nam*

Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GD và chương trình đào tạo là giải pháp then chốt nhằm nâng cao chất lượng của các trường ĐHTT qua đó nâng cao vị thế của các trường ĐHTT đồng thời xóa bỏ định kiến của một bộ phận phụ huynh và học sinh khi đánh giá về trường ĐHTT.

Đối với kiểm định chương trình đào tạo, cần xác định các chương trình đào tạo được kiểm định bởi các tổ chức trong nước và quốc tế. Theo đó, các chương trình đào tạo trọng điểm và chất lượng cao cần đạt tiêu chuẩn kiểm định quốc tế .

*2.3.4. Hiện đại hóa các trường đại học tư thục Việt Nam*

Các trường ĐHTT có tính tự chủ cao trong đầu tư, tổ chức và hoạt động so với các trường ĐH công lập. Đây là lợi thế mà các trường ĐHTT cần phát huy để hiện đại hóa các thành tố như chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo, phương pháp quản trị, cơ sở vật chất và trang thiết bị, vv… gắn liền với cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4.

Để thành công trong hiện đại hóa, các trường ĐHTT cần thành lập bộ phận nghiên cứu và áp dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4, đặc biệt là nghiên cứu mô hình Đại học 4.0 ở các nước có nền GDĐH phát triển.

*2.3.5. Quốc tế hóa các trường đại học tư thục Việt Nam*

Quốc tế hóa (QTH) các cơ sở GDĐH là quá trình hợp nhất yếu tố quốc tế, liên văn hóa hay toàn cầu vào các chức năng đào tạo, nghiên cứu và phục vụ của cơ sở GDĐH nhằm nâng cao chất lượng GD và nghiên cứu cho SV và đội ngũ, và tạo ra sự đóng góp lớn cho xã hội [6]. Cụ thể hơn, QTH sẽ giúp các cơ sở GDĐH phát triển thương hiệu quốc tế, nâng cao chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế, phát triển GV và SV quốc tế, hình thành các liên minh quốc tế chiến lược, kiến tạo kiến thức, tăng nguồn thu [9].

Các trường ĐHTT cần xác định QTH là một mục tiêu chiến lược quan trọng trong phát triển nhà trường để chuẩn hóa, hiện đại hóa và nâng cao chất lượng qua đó phát triển năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, đặc biệt là hướng tới mục tiêu xếp hạng ĐH hàng đầu khu vực và thế giới. Để QTH thành công, cần thiết phải có sự cam kết của lãnh đạo nhà trường – yếu tố tiên quyết và quyết định của QTH (cam kết về chủ trương, về nguồn lực của QTH), sự ủng hộ và tham gia của toàn thể đội ngũ và người học, thiết lập bộ phận tổ chức QTH, hình thành chính sách QTH, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hành động QTH.

QTH các trường ĐHTT cần được đặt trong tổng thể QTH GDĐH Việt Nam. Theo đó, Chính phủ cần ban hành Chính sách QTH GDĐH Việt Nam (cấp độ QTH nền GD) nhằm xác định các nội dung hành động cấp thiết và các chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho QTH nhằm đạt được các mục tiêu mà Nghị quyết 29 đã đề ra.

**2.4. Kết luận**

Phát triển hệ thống ĐHTT Việt Nam theo định hướng hội nhập và cạnh tranh GDĐH quốc tế là phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển của GDĐH quốc gia và thế giới để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đổi mới GDĐH mà Nghị quyết 29 đã xác định. Tuy nhiên, phát triển hệ thống ĐHTT cần được đặt trong chiến lược tổng thể phát triển GDĐH Việt Nam, cần sự lãnh đạo và chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo các các cơ quan quản lý nhà nước về GDĐH và sự chủ động, sáng tạo, quyết tâm cao của lãnh đạo các các trường ĐHTT Việt Nam.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

[1] Ban Tuyên giáo Trung ương (2014), *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu các trường đại học ngoài công lập,* Tp. Hồ Chí Minh.

[3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Tài liệu Hội nghị chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục đại học và trường sư phạm năm 2018,* Tp. Hà Nội.

[4] Đặng Văn Định (2018), *Thực trạng và chính sách phát triển giáo dục đại học tư thục*, Kỷ yếu Hội thảo: “Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về phát triển giáo dục đại học ngoài công lập”, tại Trường ĐH Hòa Bình, Hà Nội, tr. 148-160.

[5] Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (2013), *Báo cáo tổng kết 20 năm phát triển mô hình giáo dục đại học ngoài công lập ở Việt Nam (1993 – 2013).*

[6] De Wit, H., Hunter, F. (2015), The Future of Internationalization of Higher Education in Europe, *International Higher Education*, 83, pp. 2-3.

[7] Levy, D. C. (2018), Global Private Higher Education: An Empirical Profile of Its Size and Geographical Shape, *Higher Education, 76* (4), pp. 701-715.

[8] PROPHE (2010), *Global Private and total Higher Education Enrollment by Region and Country*, available at <https://www.prophe.org/en/global-data/global-data/global-enrollment-by-region-and-country/>

[9] Word Bank (2005), *Higher Education in Latin America: International Dimension*, Washington, D.C, pp.1-38.

*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\**

*TS. Trần Văn Hùng, Trường Đại học Duy Tân, 254 Nguyễn Văn Linh, Tp. Đà Nẵng, ĐT: 0989.638.374, email: tranhung2050@gmail.com*